

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DDN)

## CTCP Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng

Ngày 31/12/2024	7,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.3%	1.3%	-7.1%

DT thuần 2024
1,393
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 450  47.6%

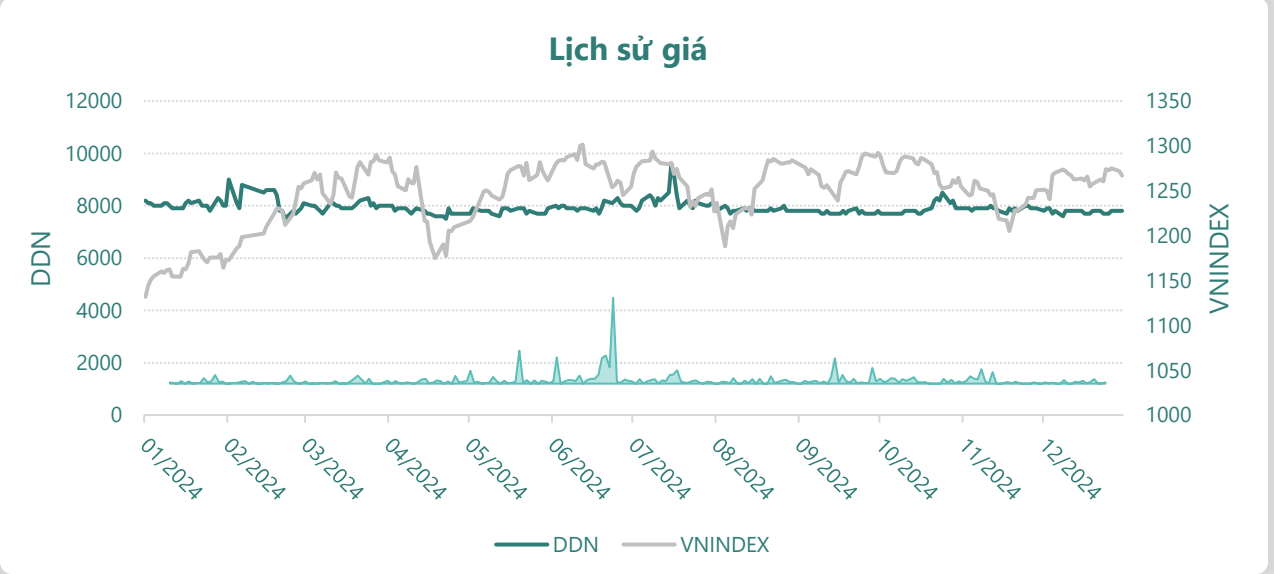
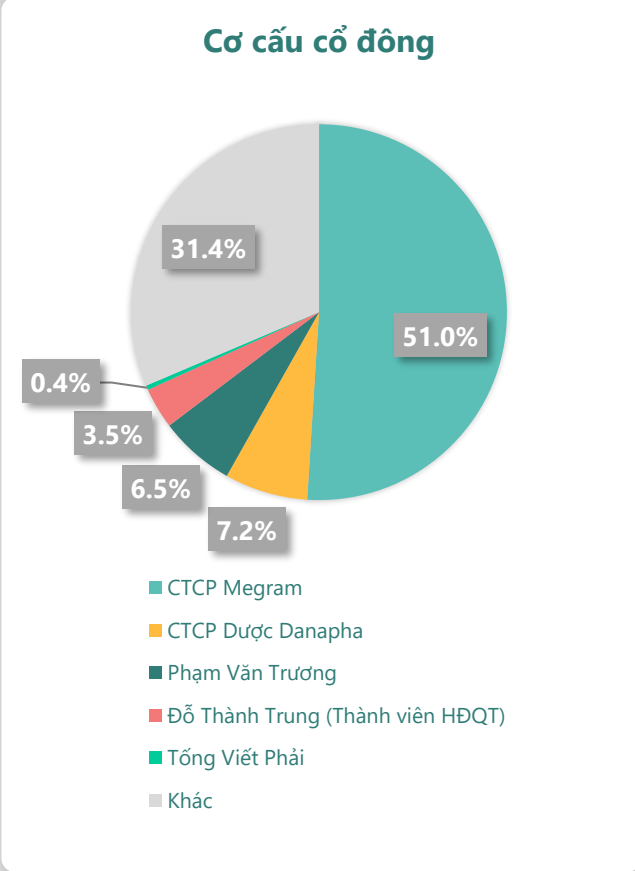
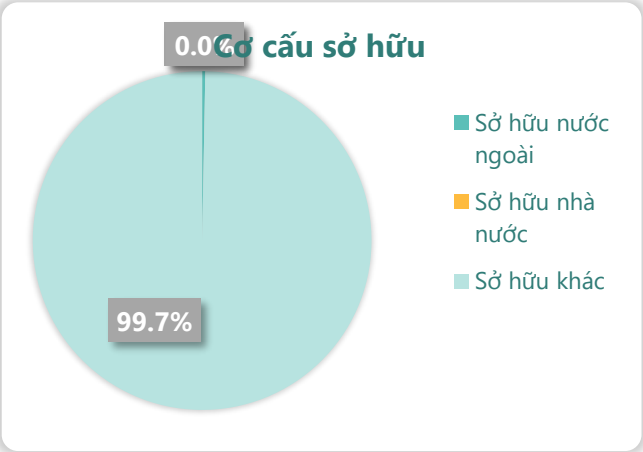
LN thuần 2024
2.21
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.24  127%

LN sau thuế 2024
7.33
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.22  560%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
0.9%
YoY: +/-▲ 0.4%

ROE 2024
3.7%
YoY: +/-▲ 3.1%

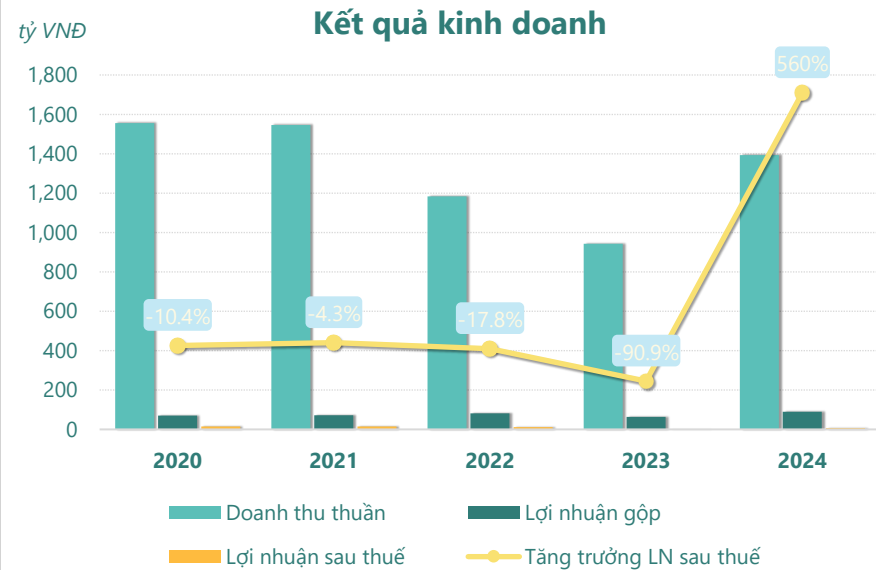
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,500 - 9,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	120
Số lượng CPLH (CP)	15,349,328
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,360
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	(0.29)
EPS	478
P/E	16.3



Kết quả kinh doanh **DDN** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 47.6%** đạt **1,393** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 560%** đạt **7.33** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.67%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

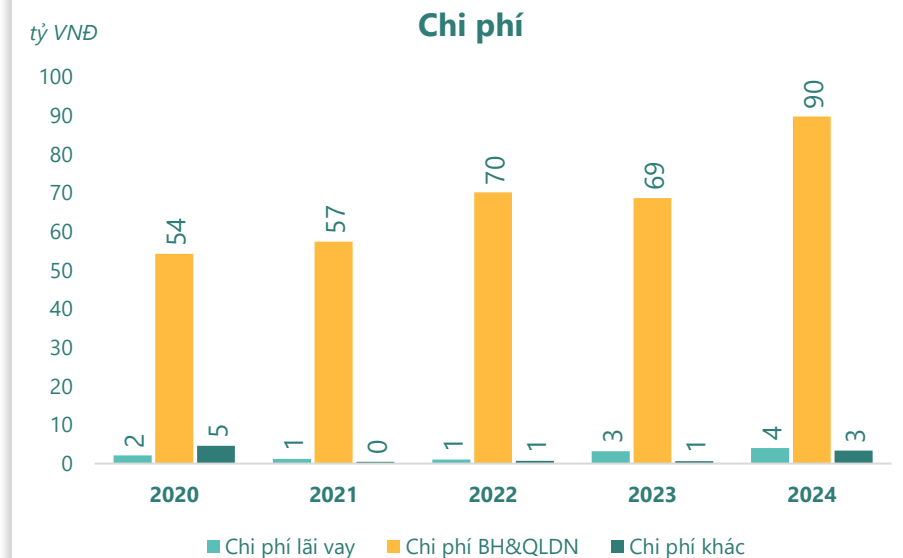
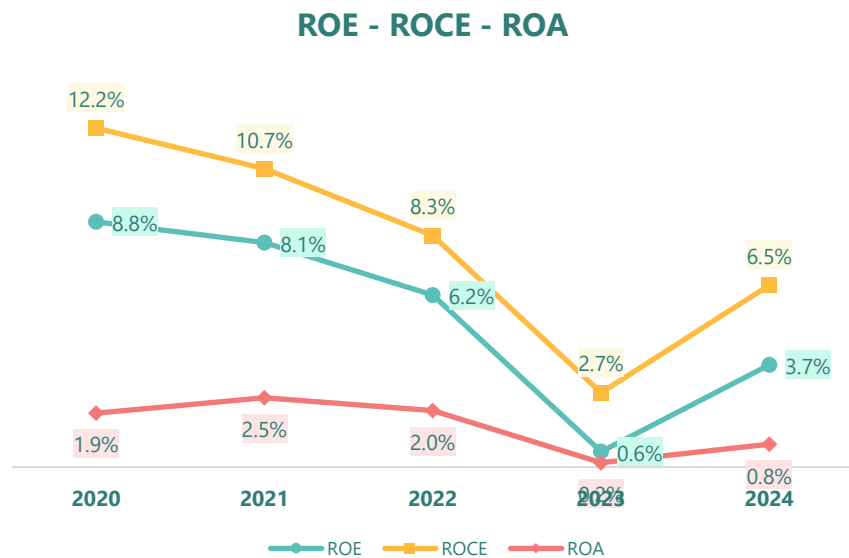
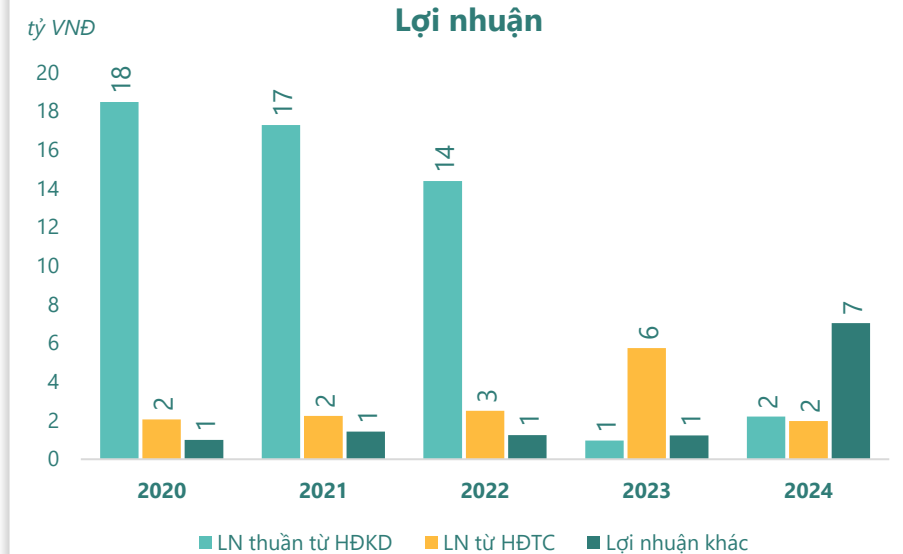
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, DDN có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2.21** tỷ đồng, **tăng lên 1.24** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (10.66 tỷ đồng) là 8.45 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

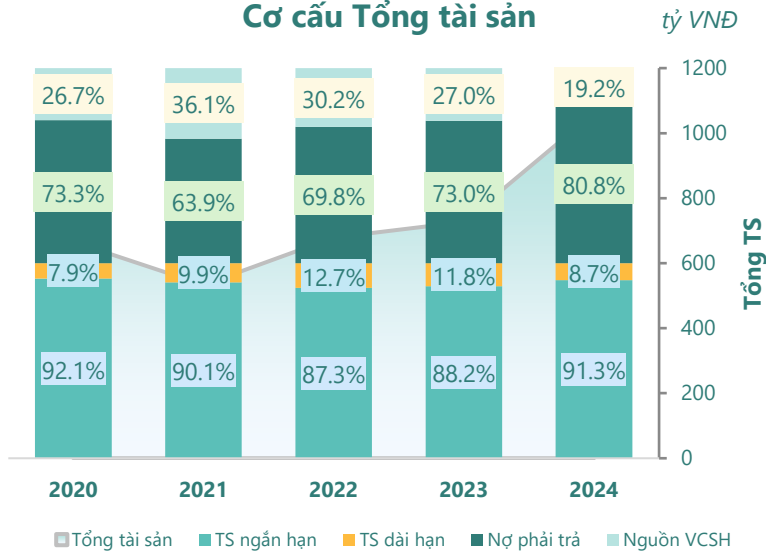
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **3.99** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **89.74** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.34** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của DDN năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **3.67%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

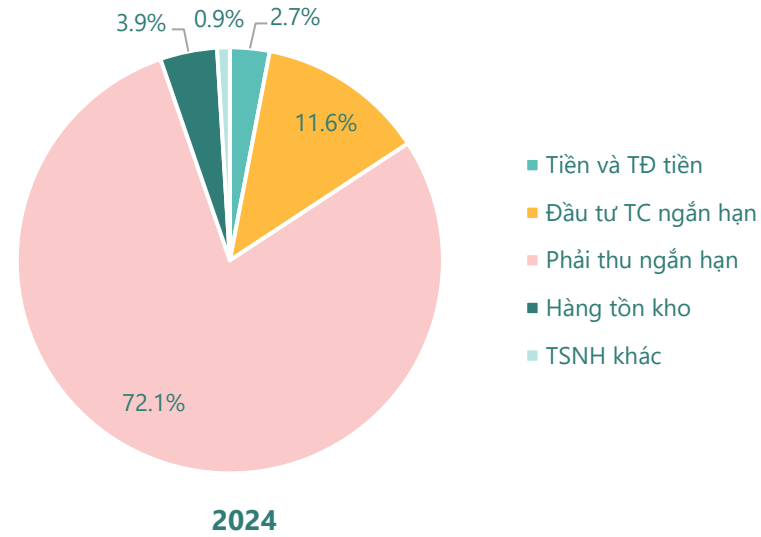
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DDN** năm 2024 tăng trưởng **46.0%** so với năm trước, đạt **1,062** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 91.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 80.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

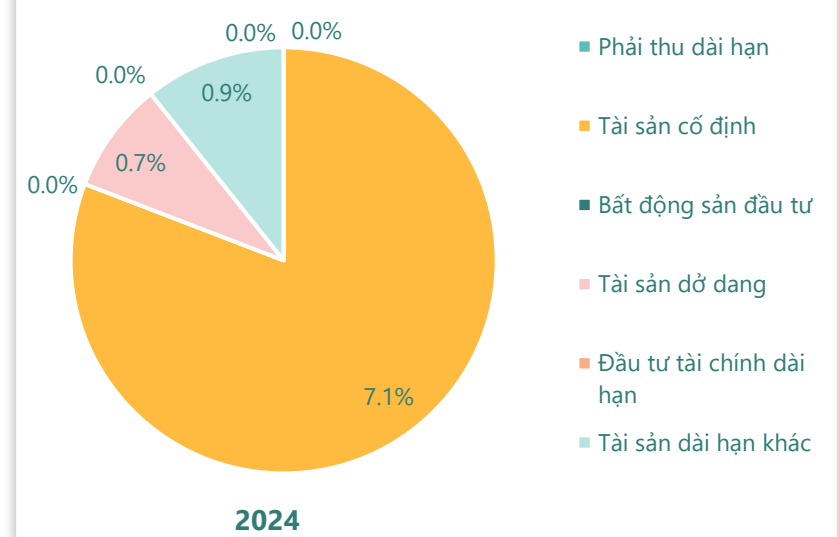
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của DDN đạt **969.0** tỷ đồng, tăng trưởng **51.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **91.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **72.1%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 11.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

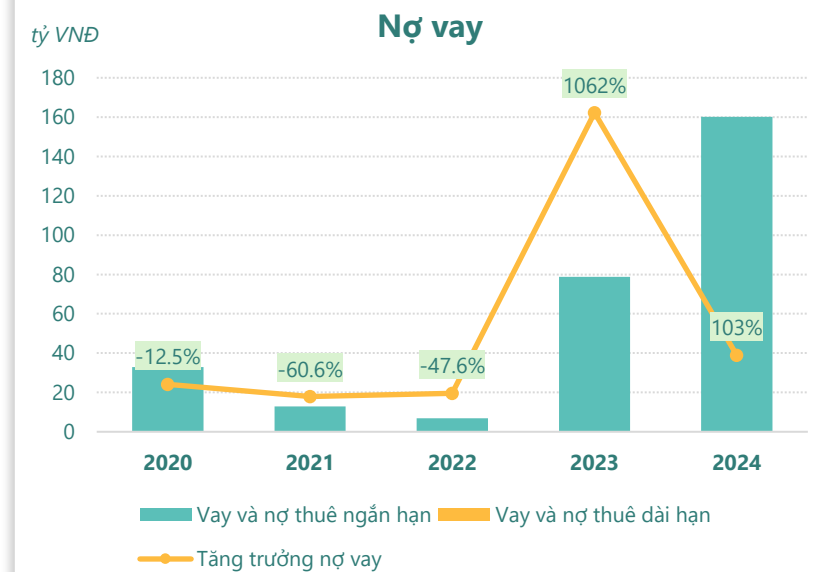
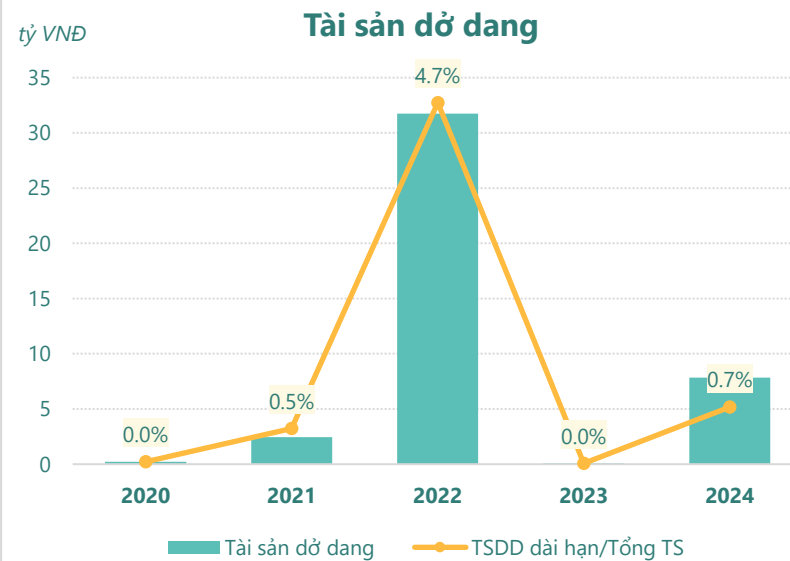
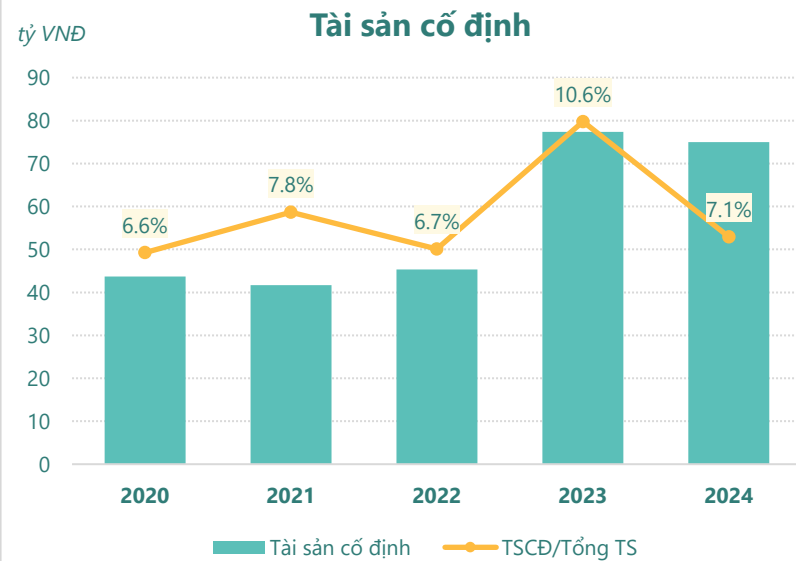
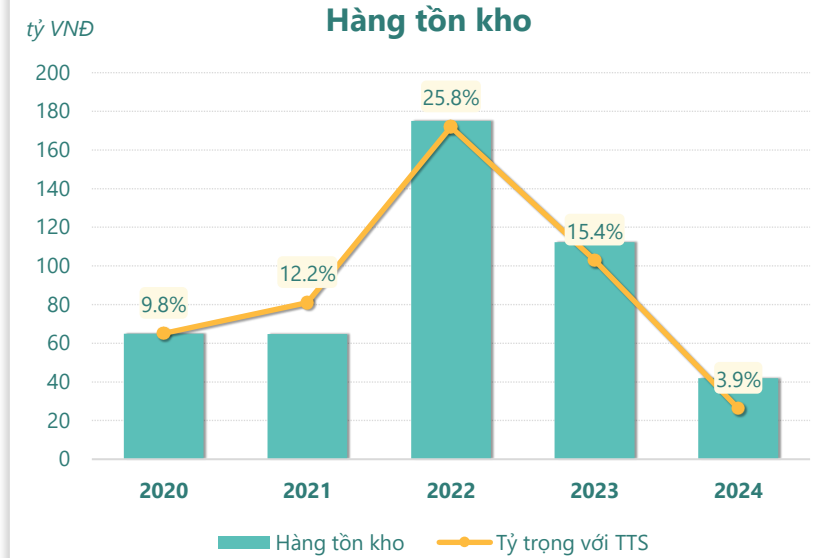
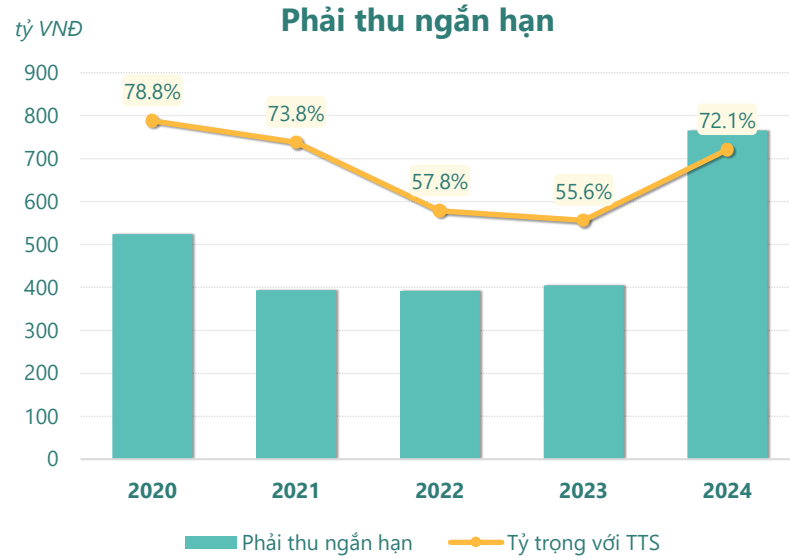
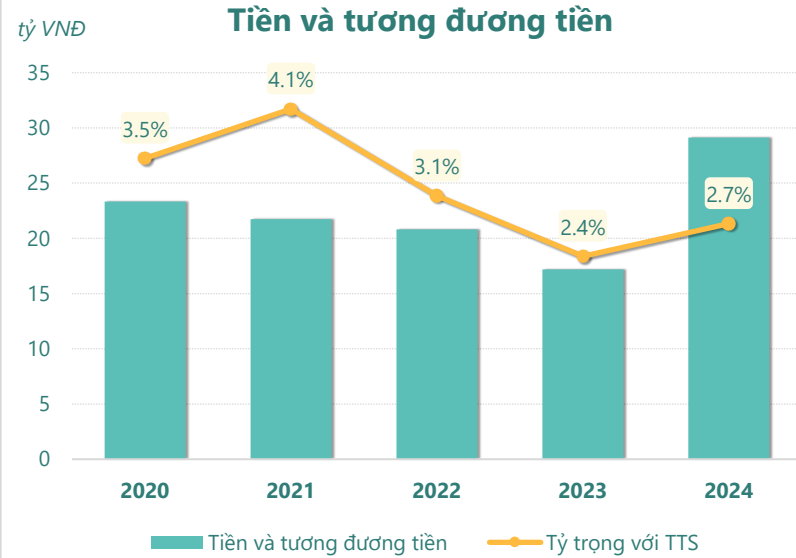
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



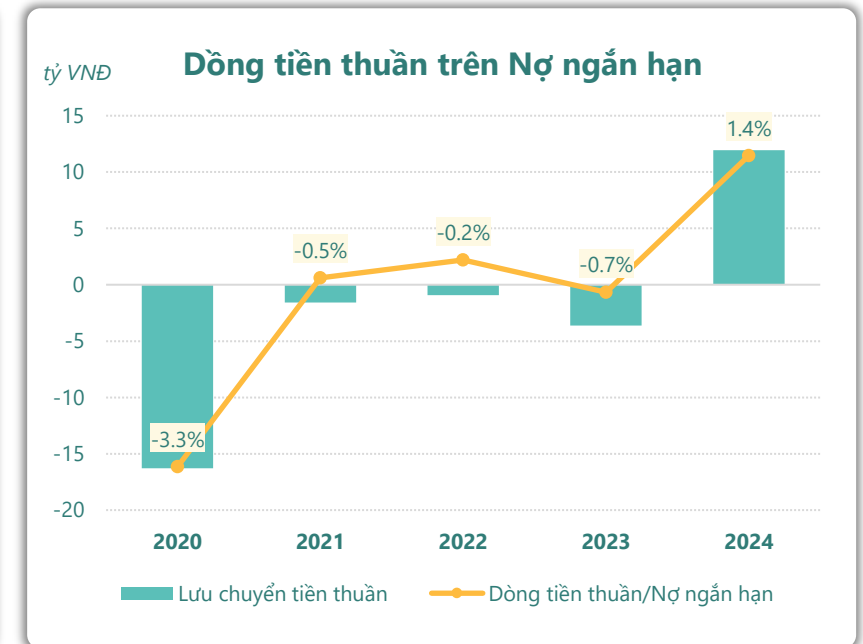
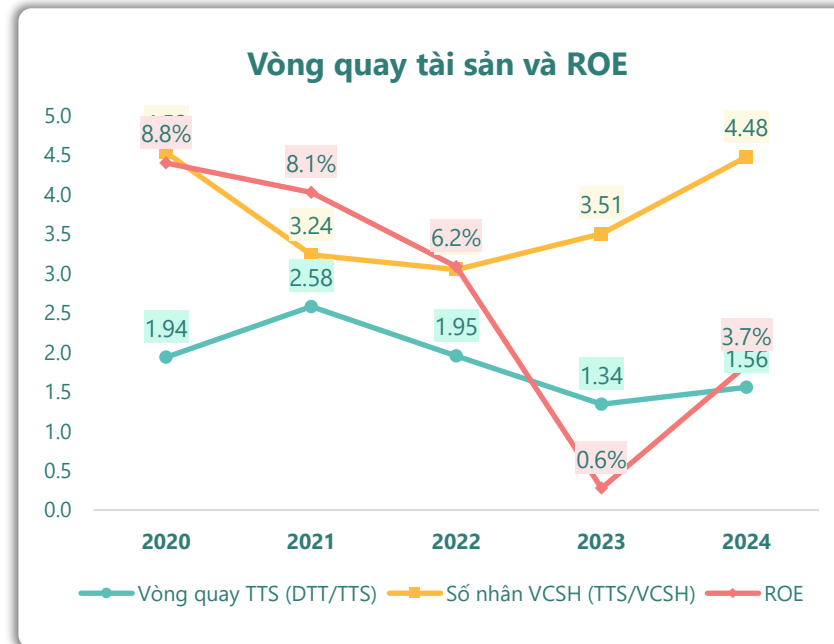
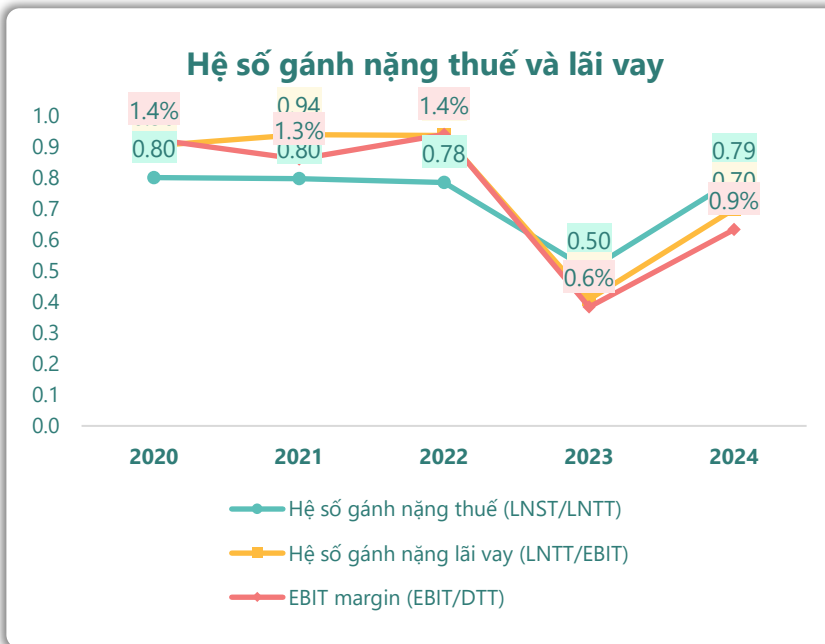
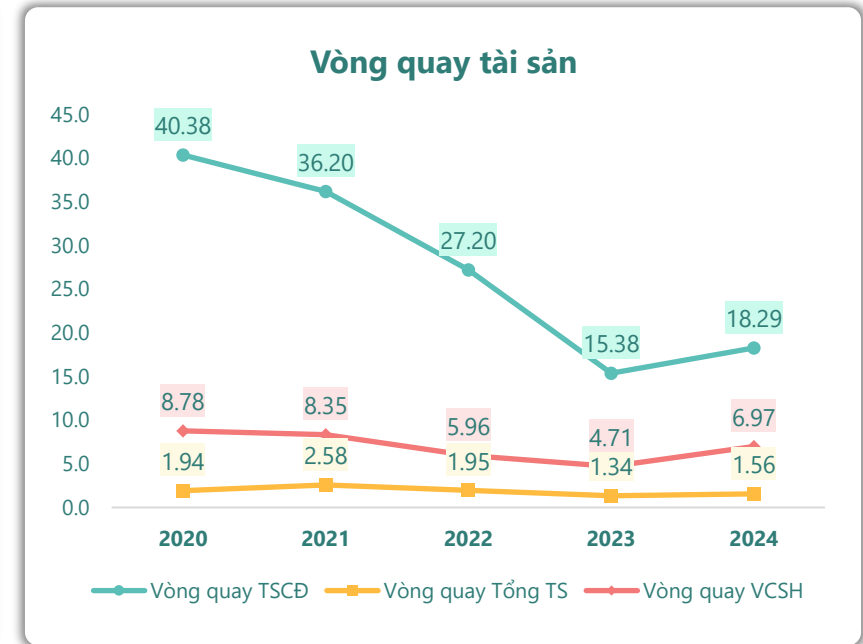
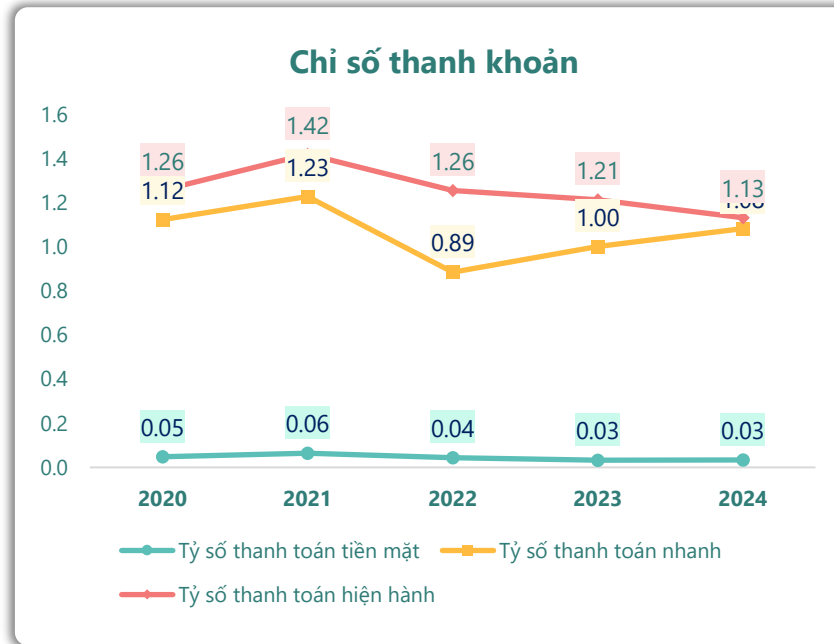
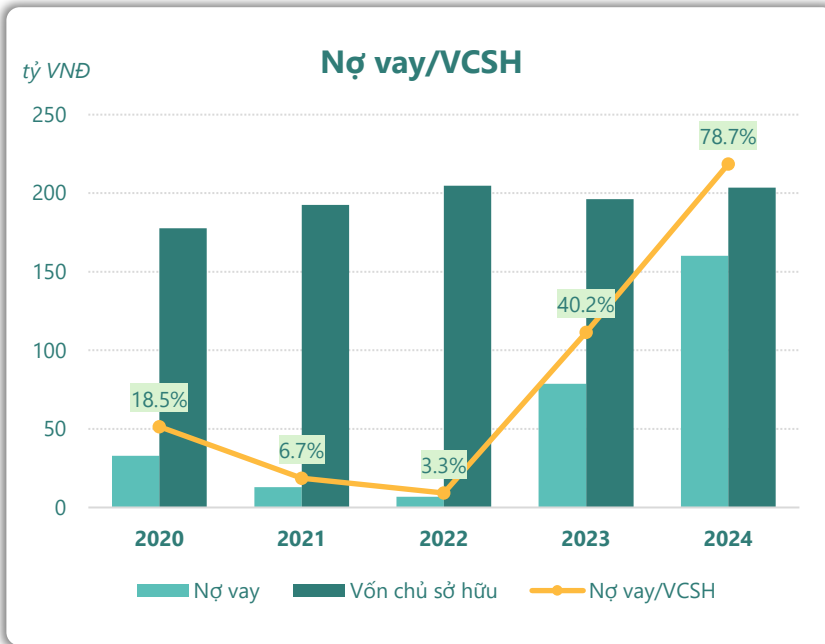
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **7.69%** so với năm trước và đạt **92.72** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **8.73%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.06%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.94%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,546</b>	<b>1,184</b>	<b>943</b>	<b>1,393</b>
Giá vốn hàng bán	1,474	1,102	879	1,303
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>72.5</b>	<b>82.0</b>	<b>63.9</b>	<b>90.0</b>
Doanh thu HĐTC	4.79	12.1	17.7	22.1
Chi phí TC	2.55	9.64	11.9	20.2
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.22</b>	<b>1.06</b>	<b>3.21</b>	<b>3.99</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	42.1	54.8	49.3	73.6
Chi phí QLDN	15.3	15.3	19.4	16.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>17.3</b>	<b>14.4</b>	<b>0.97</b>	<b>2.21</b>
Lợi nhuận khác	1.44	1.25	1.24	7.03
<b>LN trước thuế</b>	<b>18.7</b>	<b>15.6</b>	<b>2.21</b>	<b>9.24</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>14.9</b>	<b>12.3</b>	<b>1.11</b>	<b>7.33</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>14.9</b>	<b>12.3</b>	<b>1.11</b>	<b>7.33</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.4	17.8	34.5	-15.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.1	-12.5	-102	-54.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.9	-6.15	64.3	81.3
Tiền đầu kỳ	23.3	21.7	20.8	17.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1.58</b>	<b>-0.93</b>	<b>-3.61</b>	<b>11.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	21.7	20.8	17.2	29.1

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>533</b>	<b>679</b>	<b>727</b>	<b>1,062</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>480</b>	<b>593</b>	<b>641</b>	<b>969</b>
Tiền và tương đương tiền	21.7	20.8	17.2	29.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	103	124
Phải thu ngắn hạn	393	392	404	765
Hàng tồn kho	64.8	175	112	41.9
Tài sản ngắn hạn khác	0.54	4.53	4.11	9.32
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>52.6</b>	<b>86.0</b>	<b>86.1</b>	<b>92.7</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	41.7	45.3	77.3	75.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.46	31.7	0.07	7.83
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	8.41	8.97	8.68	9.94
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>340</b>	<b>474</b>	<b>531</b>	<b>858</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>338</b>	<b>472</b>	<b>528</b>	<b>856</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.9	6.78	78.8	160
Phải trả người bán ngắn hạn	300	435	412	626
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.13</b>	<b>2.11</b>	<b>2.92</b>	<b>2.48</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>193</b>	<b>205</b>	<b>196</b>	<b>203</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>193</b>	<b>205</b>	<b>196</b>	<b>203</b>
Vốn điều lệ	140	153	153	153
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>